

CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)

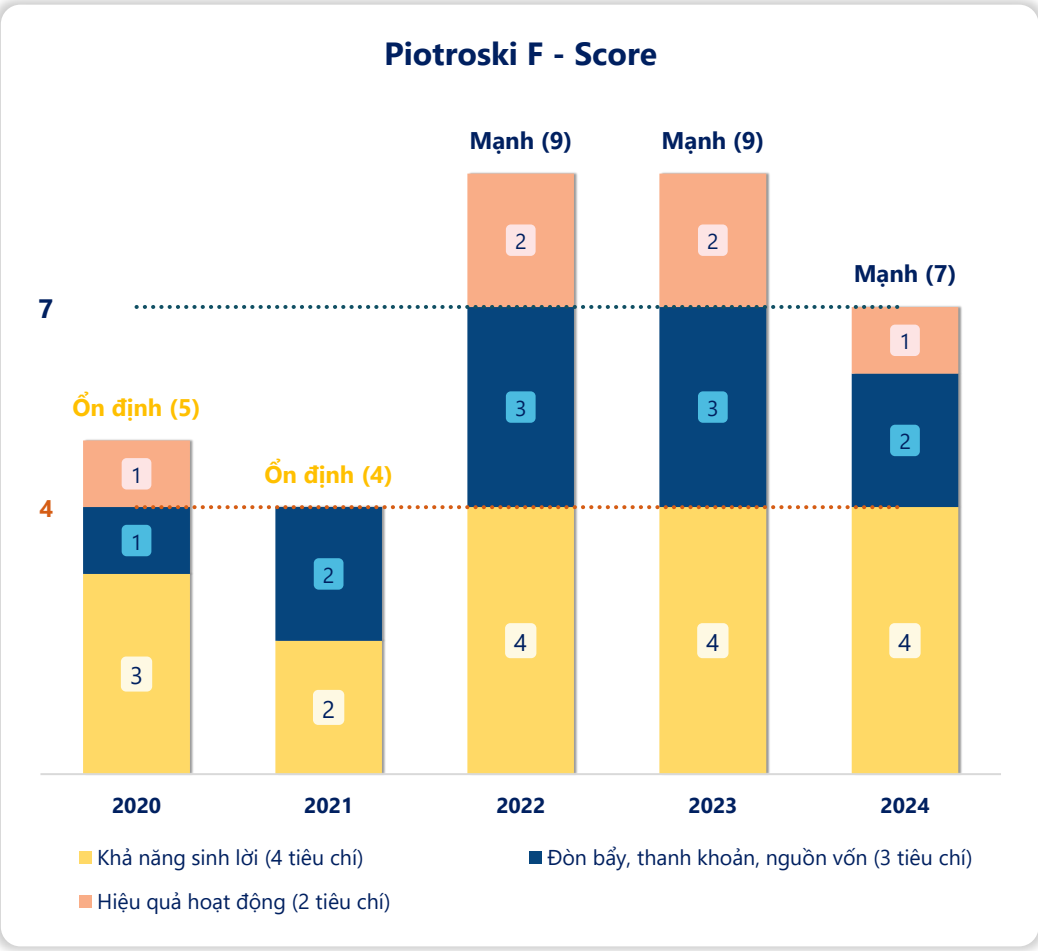
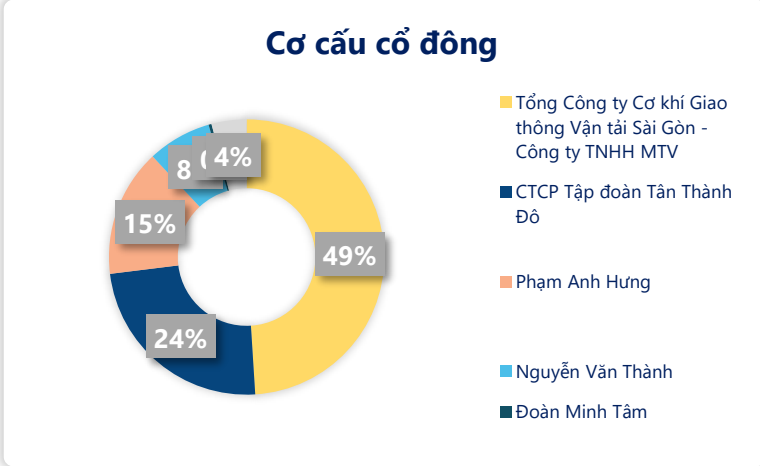
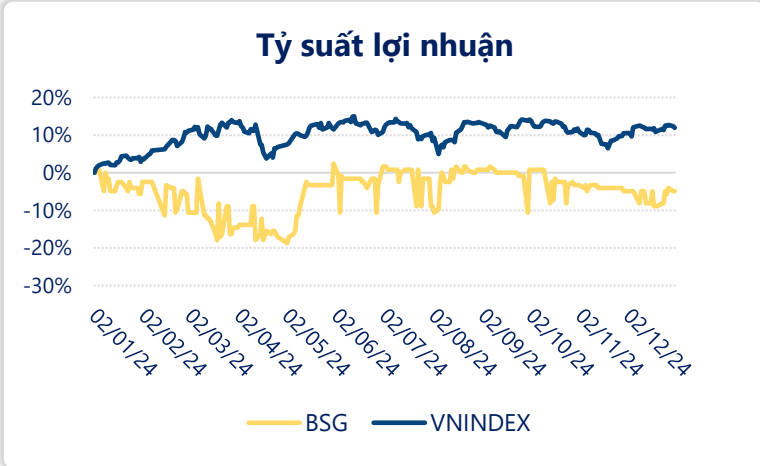
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.6%	-5.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
628	YoY
tỷ VNĐ	▲ 113
	▲ 21.8%

LN sau thuế	2024
44.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 9.90
	▲ 28.1%

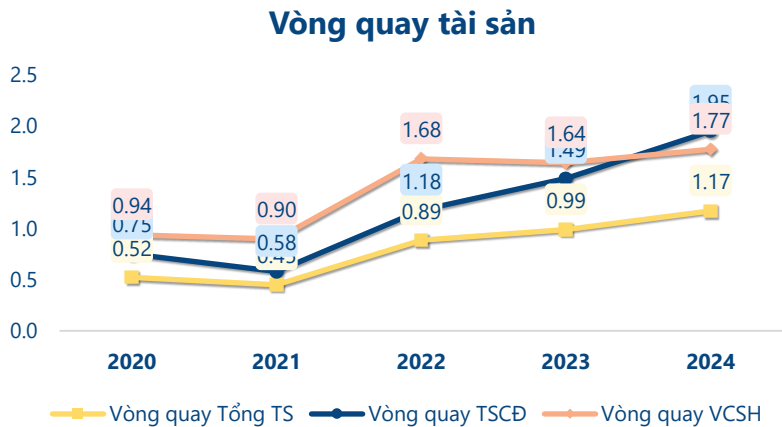
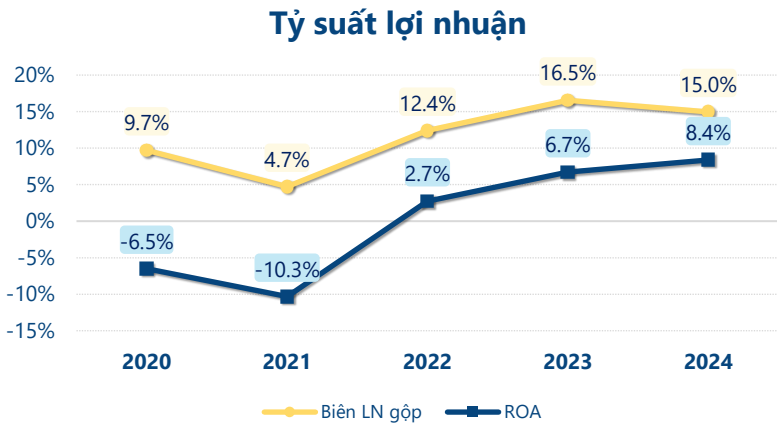
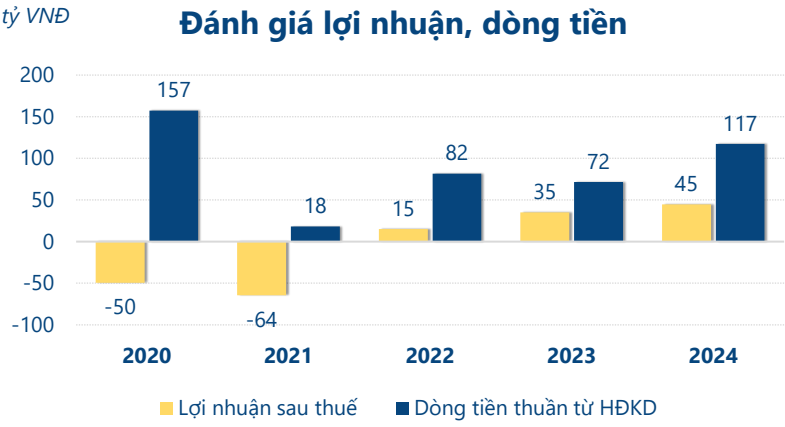


Năm 2024, F-Score của **BSG** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

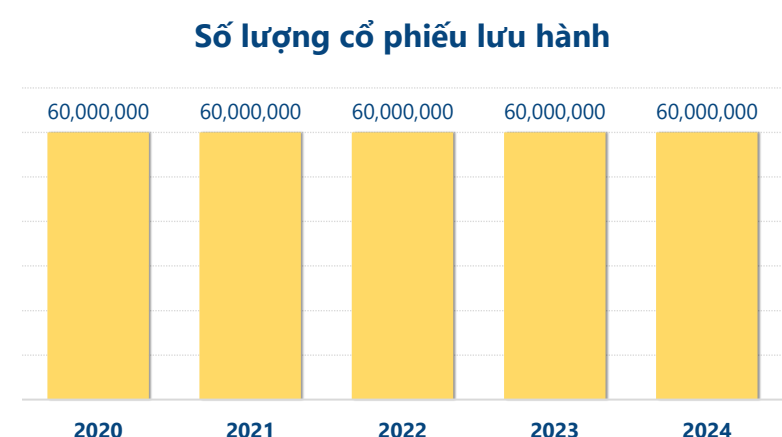
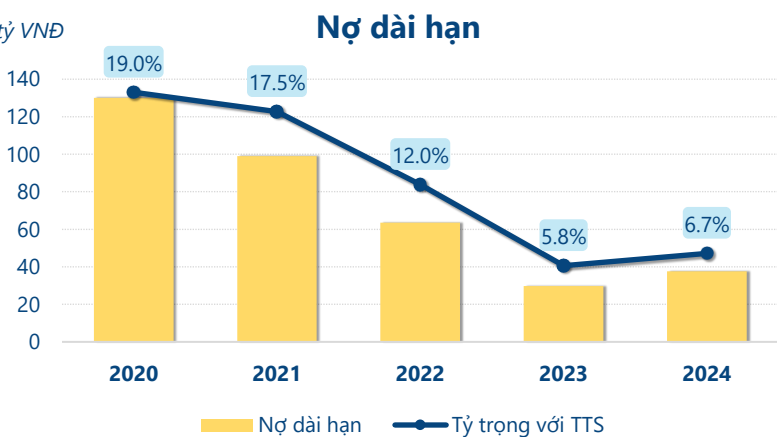
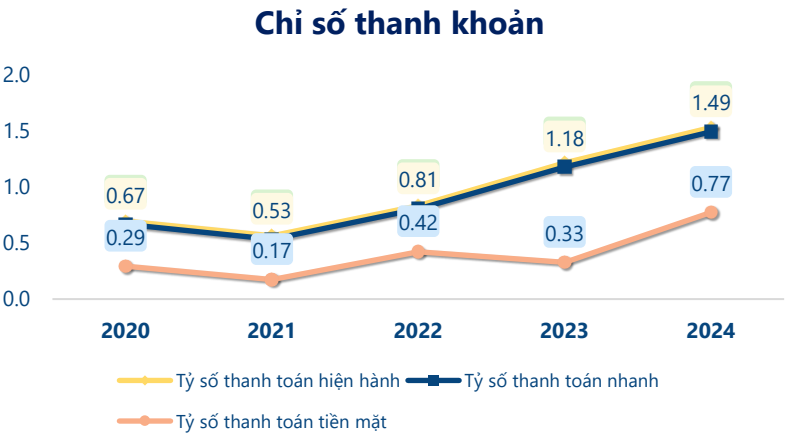
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BSG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	557	514	8.5%
Tài sản ngắn hạn	220	185	18.7%
Tiền và tương đương tiền	111	50.0	123%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.7	58.5	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	81.5	70.3	16.0%
Hàng tồn kho	5.44	5.49	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.22	1.21	1.0%
Tài sản dài hạn	337	328	2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	327	317	3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.0	10.9	-7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	181	182	-0.5%
Nợ ngắn hạn	144	153	-5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.37	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.4	84.6	-16.7%
Nợ dài hạn	37.6	29.8	26.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.93	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	376	331	13.5%
Vốn chủ sở hữu	376	331	13.5%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	398	281	485	515	628
Giá vốn hàng bán	360	268	425	430	534
Lợi nhuận gộp	38.7	13.3	60.2	85.3	94.0
Doanh thu HĐTC	0.41	1.17	1.14	3.72	3.45
Chi phí TC	8.91	4.78	3.26	1.39	0.23
Chi phí lãi vay	6.87	4.69	3.26	1.39	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.05	0.81	2.06	2.22
Chi phí QLDN	79.6	49.6	44.0	53.0	50.7
LN thuần từ HĐKD	-49.5	-39.9	13.3	32.5	44.3
Lợi nhuận khác	0.08	-24.5	1.75	2.50	0.58
LN trước thuế	-49.4	-64.5	15.0	35.0	44.9
Lợi nhuận sau thuế	-49.5	-64.5	15.0	35.0	44.9
LNST của CĐ cty mẹ	-49.5	-64.5	15.0	35.0	44.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	18.3	81.6	71.6	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.7	2.85	-6.19	-64.4	-44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.9	-50.1	-35.5	-29.3	-11.3
Tiền đầu kỳ	26.5	61.2	32.2	72.1	50.0
Lưu chuyển tiền thuần	34.7	-29.0	39.9	-22.2	61.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.2	32.2	72.1	50.0	111